

**CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2014

Tháng 5 năm 2014

Nội Dung



- Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31/03/2014
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 31/03/2014
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 31/03/2014
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 31/03/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =120+130+150)	100		968 535 163 547	936 110 948 783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26 762 738 332	21 166 447 315
1. Tiền	111	V.01	26 762 738 332	21 166 447 315
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330 029 476 392	338 239 263 907
1. Phải thu khách hàng	131		61 430 979 320	92 274 896 991
2. Trả trước cho người bán	132		4 106 068 368	4 450 564 158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	267 194 774 581	244 842 730 195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.702.345.877)	(3.328.927.437)
IV. Hàng tồn kho	140		564 055 314 668	529 443 316 023
1. Hàng tồn kho	141	V.04	564 055 314 668	529 443 316 023
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47 687 634 155	47 261 921 538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	323 128 065	349 917 778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 004 171 409	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05*	46 360 334 681	46 912 003 760
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		200 425 584 256	201 677 431 933



1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn nợ khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		85 526 495 272	84 961 607 344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	48 277 311 054	47 676 259 435
- Nguyên giá	222		75 831 587 454	74 037 512 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.554.276.400)	(26.361.253.474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3 250 952 585	3 287 116 276
- Nguyên giá	228		4 428 695 278	4 428 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.177.742.693)	(1.141.579.002)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33 998 231 633	33 998 231 633
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	39 247 404 355	39 486 821 080
- Nguyên giá	241		40 493 080 027	40 493 080 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.245.675.672)	(1.006.258.947)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65 853 068 939	69 533 240 241
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70 941 491 873	69 533 240 241
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.088.422.934)	
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270	-	9 798 615 690	7 695 763 268
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	7 637 934 812	5 115 077 531
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	2 160 680 878	2 580 685 737
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		1168 960 747 803	1137 788 380 716

01135
 Y CỐ P
 S VẮN F
 LÀ XÂY
 KIẾN
 TẠCH GI

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		947 858 051 011	917 677 848 464
I. Nợ ngắn hạn	310		673 032 541 820	646 183 276 834
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	140 105 027 347	137 373 446 112
2. Phải trả người bán	312		27 136 296 815	29 065 591 918
3. Người mua trả tiền trước	313		63 033 408 941	36 468 491 862
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24 321 523 392	28 133 241 296
5. Phải trả người lao động	315		37 254 507 848	59 978 756 316
6. Chi phí phải trả	316	V.17	159 727 165 092	172 660 343 427
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	220 295 611 503	177 009 001 019
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 159 000 882	5 494 404 884
II. Nợ dài hạn	330		274 825 509 191	271 494 571 630
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			812 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	164 720 327 052	176 197 197 010
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Phải trả doanh thu nhận trước	338		110 105 182 139	94 485 374 620
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		216 359 113 160	216 146 929 949
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	216 359 113 160	216 146 929 949
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		147 808 800 000	147 808 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21 056 596 500	21 056 596 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

38-C.1
HÀN
ĐẦU TƯ
DỰNG
GIANG
A-F. KIEP

1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		23 084 689 730	23 132 077 049
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 817 750 622	8 778 490 175
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15 591 276 308	15 370 966 225
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C.LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.24	4 743 583 632	3 963 602 303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1168 960 747 803	1137 788 380 716

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04	243 064 473	215 780 308
5. Ngoại tệ các loại	N05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		

Người lập biểu



Nguyễn thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng



Nguyễn thị KimVanh

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



KTS Trần thọ Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52 373 709 571	75 677 511 344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3 480 785 528	2 616 332 846
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		48 892 924 043	73 061 178 498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	40 713 339 772	56 156 837 434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		8 179 584 271	16 904 341 064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	402 705 463	1 406 186 945
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	103 727 322	2 053 269 665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		103 727 322	2 053 269 665
8. Chi phí bán hàng	24		2 093 699 460	2 408 327 817
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 657 631 456	7 888 530 365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		727 231 496	5 960 400 162
11. Thu nhập khác	31		976 213 225	1 137 663 275
12. Chi phí khác	32		407 121 475	517 367 491
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		569 091 750	620 295 784
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết			(596.768.211)	831 308 831
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 +40+50)	50		699 555 035	7 412 004 777
15.a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	299 726 102	1 752 958 309
15.b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	65.446.223	(875.726.466)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61.a-61.b)	60		334 382 710	6 534 772 934
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			50 701 971	181 353 971
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			283 680 739	6 353 418 963

Kiên Giang, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn thị Diễm Thuý

Nguyễn thị Kim Vinh

KTS Trần thộ Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		699.555.035	7.412.004.777
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		1.434.891.538	821.813.979
- Các khoản dự phòng	03		(146.031.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(206.065.125)	1.283.179.457
- Chi phí lãi vay	06		41.425.522	2.244.603.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.823.775.970	11.761.601.213
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.685.747.126	(30.039.047.769)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.273.742.992)	(13.954.485.674)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		16.871.382.991	(25.442.998.958)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.496.067.568)	1.252.515.331
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.854.629.383)	(8.252.356.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(318.350.691)	(293.489.558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		86.222.536.419	82.761.786.308
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.505.669.332)	(20.972.669.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.154.982.540	(3.179.144.907)
			-	
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.620.000)	(162.878.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		195.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(650.794.830)	(13.664.744.915)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.089.979.860)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1.552.500.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.817.475	3.995.683.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.642.382.215)	(8.279.459.568)
			-	-

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.324.336.920	70.091.078.437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.954.327.650)	(45.076.267.023)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(126.500.000)	(113.250.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.159.818.578)	(6.380.133.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.916.309.308)	18.521.427.594
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.596.291.017	7.062.843.119
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.166.447.315	10.256.476.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	26.762.738.332	17.319.319.399

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn thị Kim Vinh

Tổng Giám đốc



KTS Trần thọ Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1 NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 11) là vào ngày 22 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 147.808.800.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thiết kế kiến trúc công trình, kiến trúc quy hoạch, kiến trúc cảnh quan, kiến trúc trang trí;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cầu đường;
- Thiết kế công trình cấp, thoát nước, hệ thống cơ điện công trình, hệ thống thông gió, điều hòa cấp nhiệt; hệ thống thông tin liên lạc, an ninh bảo vệ;
- Thiết kế quy hoạch thành phố, lập quy hoạch đô thị;
- Thiết kế sân golf, công trình vui chơi, thể thao, du lịch;
- Tư vấn công trình dân dụng, công trình y tế;
- Theo dõi, giám sát thi công; kiểm định công trình xây dựng;
- Dịch vụ khảo sát, vẽ bản đồ địa lý;
- Mua bán vật liệu xây dựng, đồ ngũ kim, thiết bị cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Góp vốn mua cổ phần;
- Xây dựng nhà ở;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng
- Khách sạn, nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trông coi, giữ xe;



4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Sản Xuất và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng	91 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	77.64%	77.64%
2.	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt	79A Nguyễn Bình Khiêm, P. Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%

5. Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
1.	Công ty CP Xây Dựng Kiên Giang	11-12 lô B3 Khu Lấn Biển, đường Chi Lăng nối dài, P.Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	28.58%	28.58%
2.	Cty CP Hoà Bình PQ	Đường 71 Trần Hưng Đạo -KP.7- Dương Đông, Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	35.00%	35.00%
3.	Cty CP TMDV Đảo Ngọc	Tổ 6, khu phố 5, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	20.00%	20.00%
4.	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Phú Quốc	143 Nguyễn Trung Trực thị trấn Dương Đông PQ	20.00%	4.75%
5.	Công ty CP Phát Triển Đô thị KG	08 Mậu Thân –TP Rạch Giá tỉnh Kiên Giang	36.70%	36.70%
6.	Cty CP Tinh Khôi	362 Huỳnh Văn Bánh, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	39.66%	39.66%

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính quý 1 được lập theo số liệu ngày 31/03/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho báo cáo giữa niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

③ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dự trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực tài ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng:

Thuế GTGT của các hàng hóa dịch vụ do tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế suất hiện hành.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	4 503 420 156	2 348 269 515
Tiền gửi ngân hàng	22 259 318 176	18 818 177 800
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	26 762 738 332	21 166 447 315

2 **Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	61 430 979 320	92 274 896 991
Trả trước cho người bán	4 106 068 368	4 450 564 158
Phải thu nội bộ		
Các khoản phải thu khác	267 194 774 581	244 842 730 195
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	332 731 822 269	341 568 191 344
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.702.345.877)	(251.411.956)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	330 029 476 392	341 316 779 388

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu tiền cổ tức , lợi nhuận các cty thành viên	771 750 000	
Phải thu tiền cho Cty Hoàng Quân mượn	21 976 320 177	21 976 320 177
Phải thu của Cty Tinh Khôi	14 650 946 086	16 277 946 086
Phải thu thuế TNCN	2 964 209 502	4 391 052 150
Phải thu cho đội thi công vay	59 918 829 435	56 582 631 056
Phải thu tiền ứng bồi hoàn giải tỏa DA 4.4ha Bà Kèo PQ	4 392 493 618	4 392 493 618
Phải thu DA An Bình		554 151 700
Phải thu do góp vốn DA không thành lập cơ sở pháp nhân	131 186 562 175	138 196 582 315
Phải thu 1% thuế TNDN tạm nộp mảng kinh doanh BĐS	68 877 350	1 011 948 700
Phải thu do chênh lệch giá trị đầu tư góp vốn DA 1.3 Bà Kèo (chờ quyết toán các hạn mục)	218 301 410	218 301 410

BHXH , BHYT , BHTN nộp thừa	89 646 180	307 118
Phải thu thi công các dự án (Cty làm nhà đầu tư)	26 998 397 498	1 240 995 865
Phải thu (cho mượn tạm- trả trong tháng 4/2014)	3 000 000 000	
Phải thu khác	958 441 150	
	267.194.774.581	244.842.730.195
3 Hàng tồn kho	-	-
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	1 111 855 611	1 186 838 382
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	554 325 318 872	524 887 871 625
Thành phẩm	2 476 856 544	1 977 478 532
Hàng hoá	6 141 283 641	1 391 127 484
Cộng giá gốc hàng tồn kho	564 055 314 668	529 443 316 023
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện	564 055 314 668	529 443 316 023
5b Tài sản ngắn hạn khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng thi công	25 744 272 055	26 486 696 273
Tạm ứng thiết kế, khảo sát, giám sát	12 987 255 956	14 103 577 614
Tạm ứng chi phí công tác	3 393 936 408	1 481 339 968
Tạm ứng chi phí VLXD	3 796 239 716	3 779 992 176
Tạm ứng khác	438 630 546	1 060 397 729
Tổng cộng	46 360 334 681	46 912 003 760

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	48 955 301 121	10 427 665 021	12 956 012 545	1 622 054 222	76 480 000	74 037 512 909
Mua trong năm			1 794 074 545			1 794 074 545
Tăng khác						
Giảm thanh lý						0
Phân loại TSCĐ						
Số dư cuối năm	48 955 301 121	10 427 665 021	14 750 087 090	1 622 054 222	76 480 000	75 831 587 454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12 830 707 916	5 772 398 984	6 407 011 601	1 277 124 834	74 010 139	26 361 253 474
Khấu hao trong năm	411 606 500	354 454 267	348 435 879	76 056 421	2 469 859	1 193 022 926
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	13 242 314 416	6 126 853 251	6 755 447 480	1 353 181 255	76 479 998	27 554 276 400
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36 124 593 205	4 655 266 037	6 549 000 944	344 929 388	2 469 861	47 676 259 435
Tại ngày cuối năm	35 712 986 705	4 300 811 770	7 994 639 610	268 872 967	2	48 277 311 054

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2 000 000 000	429 600 000	1 909 095 278	90 000 000	4 428 695 278
Mua trong năm					
Tăng khác					
Giảm					
Phân loại TSCĐ					
Số dư cuối năm	2 000 000 000	429 600 000	1 909 095 278	90 000 000	4 428 695 278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		303 849 990	747 729 012	90 000 000	1 141 579 002
Khấu hao trong năm		6 549 999	29 613 692		36 163 691
Tăng khác					
Giảm khác					
Số dư cuối năm		310 399 989	777 342 704	90 000 000	1 177 742 693
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2 000 000 000	125 750 010	1 161 366 266		3 287 116 276
Tại ngày cuối năm	2 000 000 000	119 200 011	1 131 752 574		3 250 952 585



11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí mua nhà Nguyễn Chí Thanh -Phú Quốc	2 717 538 554	2 717 538 554
Chi phí đầu tư cho quyền sử dụng đất 4.3 ha đất khu Bà Kèo Phú Quốc	30 818 095 021	30 818 095 021
Hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm	462 598 058	462 598 058
Tổng cộng	33 998 231 633	33 998 231 633

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà	Quyền sử dụng đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21 259 526 553	19 233 553 474		40 493 080 027
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối năm	21 259 526 553	19 233 553 474		40 493 080 027
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1 006 258 947			1 006 258 947
Tăng trong kỳ	239 416 725			239 416 725
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối năm	1 245 675 672			1 245 675 672
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20 253 267 606	19 233 553 474		39 486 821 080
Tại ngày cuối năm	20 013 850 881	19 233 553 474		39 247 404 355

**13 Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con		19 490 829 986
Đầu tư vào công ty liên kết	70 941 491 873	18 124 003 387
Đầu tư dài hạn khác		
Giá gốc các khoản đầu tư	70 941 491 873	37 614 833 373
Dự phòng giảm giá đầu tư		
Giá trị thuần của đầu tư tài chính	70 941 491 873	37 614 833 373

14a Các khoản đầu tư dài hạn

Danh sách các công ty liên kết đã đầu tư	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp theo PP giá gốc 31/03/2014	Vốn góp theo PP vốn chủ sở hữu 31/03/2014
Công ty CP TMDV Đảo Ngọc	20,00%	4 000 000 000	2 296 836 006
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	20,00%	1 000 000 000	860 128 250
Công ty CP Phát triển Đô thị KG	44,00%	4 469 775 200	11 804 298 625
Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	28,58%	4 026 728 187	2 795 726 334
Cty CP Hòa Bình Phú Quốc	35,00%	52 500 000 000	51 966 686 426
Cty CP Bất động sản Kiên Quân	35,00%	120 527 067 311	
Cty CP Tinh Khôi	35,00%	3 421 805 800	1 217 816 232
Tổng cộng		189 945 376 498	70 941 491 873

14b Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2 579 311 804	2 253 366 967
Chi phí trả trước chờ phân bổ	4 781 653 238	2 861 710 564
Chi phí khác	276 969 770	
Tổng cộng	7 637 934 812	5 115 077 531

15 Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngân hàng	140 105 027 347	137 373 446 112
Tổng cộng	140 105 027 347	137 373 446 112

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11 448 358 099	15 249 659 655
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11 475 442 697	11 830 572 972
Thuế thu nhập cá nhân	997.852.884	985.933.227
Phí, lệ phí	399.869.712	67.075.442
Tổng cộng	24 321 523 392	28 133 241 296

17 Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí vật tư thi công	114 285 993 891	161 671 945 599
Chi phí kiến thiết cơ bản	34 587 701 387	6 090 199 197
Chi phí vật tư CT tư vấn	3 593 884 864	
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	4 215 631 720	3 061 881 720
Trích trước giá vốn DA Nhà Bè -TP.HCM		572 000 000
Trích trước chi phí sửa chữa nhà hàng	2 301 127 318	551 929 304
Khác	742 825 912	712 387 607
Tổng cộng	159 727 165 092	172 660 343 427

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	18 872 880	688 245 626
Phải trả tiền chi hộ thuế TNCN	141 535 349	128 336 067
Phải trả do chi hộ chi phí của DA Bà Kèo PQ 1.3ha	3 070 466 398	3 288 767 808
Nhận góp vốn DA Bà Kèo PQ 4.3ha	15 907 849 950	15 907 849 950
Nhận góp vốn DA An Bình	41 438 000 000	41 437 999 940
Phải trả các đội thi công tiền vật tư đã ứng trước	77 925 649 464	70 590 405 915
Cổ tức phải trả	17 183 686 333	23 899 455 167
Phải trả cdo chi hộ tiền SDD theo giá Nhà Nước	6 262 798 144	16 460 663 916
Bảo hành các công trình tư vấn	2 066 735 961	1 948 414 952
Phải trả tiền khách hàng trả lại nhà	485 351 795	485 351 795
Phải trả DA 16ha Hoa Biển	203 889 118	203 889 118
Thuế VAT chưa kê khai - tư vấn		538 428 479
Phải thu chi phí thi công các DA (Cty làm nhà đầu tư)	53 166 310 671	
Phải trả phải nộp khác các công trình tư vấn	637 342 877	
Phải thu cá nhân thuế TNCN	154 654 260	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1 632 468 303	1 431 192 286
Tổng cộng	220 295 611 503	177 009 001 019

20 Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
20,1 Vay ngân hàng	164 720 327 052	176 197 197 010
20,2 Nợ dài hạn (phát hành trái phiếu lần 1)		
Tổng cộng	164 720 327 052	176 197 197 010

22 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31/03/2014			
a	Vốn góp của Nhà nước	19,45%	28 755 500 000
	Công ty TNHH TVTMDV Hoàng Quân	5,97%	8 825 900 000
	DNTN Gia Thiên	2,06%	3 042 500 000
	Công ty TNHH TMDL Phương Nam	5,22%	7 720 000 000
	Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	2,66%	3 937 500 000
	Cty CP Xây dựng Kiên Giang	0,46%	682 500 000
	CĐCS Cty Du Lịch Hòa Bình Việt Nam	5,01%	7 402 440 000
	Cty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang	5,01%	7 402 440 000
	Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	3,38%	5 000 000 000
	Các Cổ Đông khác	50,77%	75 040 020 000
	Tổng cộng	100%	147 808 800 000

b Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14 780 880	14 780 880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	14 780 880	14 780 880
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP	10 000	10 000
Giá sổ sách của cổ phiếu (đ/ cổ phiếu)	14 638	14 623

22 **Vốn chủ sở hữu**

22.a **Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	115 110 810 000	19 421 697 000	29 323 031 234	6 357 367 841	170 212 906 075
- Tăng vốn trong năm trước	32 697 990 000	1 634 899 500			34.332.889.500
- Lãi trong năm trước				40.977.341.441	40.977.341.441
- Chia cổ tức				(23.459.643.187)	(23.459.643.187)
- Giảm khác				(1.050.703.728)	(1.050.703.728)
- Trích quỹ			3 125 196 309	(7.453.396.142)	(4.328.199.833)
- Chi quỹ			(537.660.319)		(537.660.319)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	147 808 800 000	21 056 596 500	31 910 567 224	15 370 966 225	216.146.929.949
- Tăng khác			(87.917.222)		(87.917.222)
- Lãi trong năm				768 093 780	768.093.780
- Chia cổ tức				(331.500.000)	(331.500.000)
- Giảm vốn -điều chỉnh nguồn					0
- Trích quỹ			79 790 350	(216.283.697)	(136.493.347)
- Chi quỹ					0
Số dư cuối năm nay	147 808 800 000	21 056 596 500	31 902 440 352	15 591 276 308	216 359 113 160

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu địa ốc	14 012 150 372	37 553 769 490
Doanh thu thi công	3 950 939 530	12 976 934 690
Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	5 927 116 812	10 435 439 446
Doanh thu thương mại	22 491 369 549	13 228 758 506
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 992 133 308	1 482 609 212
Tổng cộng	52 373 709 571	75 677 511 344

26 Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu địa ốc	3 211 993 236	2 298 709 818
Doanh thu thi công	162 004 793	138 148 122
Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	106 787 499	141 973 742
Doanh thu thương mại		37 501 164
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	3 480 785 528	2 616 332 846

27 Doanh thu thuần

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu địa ốc	10 800 157 136	35 255 059 672
Doanh thu thi công	3 788 934 737	12 838 786 568
Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	5 820 329 313	10 293 465 704
Doanh thu thương mại	22 491 369 549	13 191 257 342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 992 133 308	1 482 609 212
Tổng cộng	48 892 924 043	73 061 178 498

28 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu địa ốc	7 233 912 386	25 552 021 999
Doanh thu thi công	3 667 527 622	12 155 566 529
Doanh thu tư vấn thiết kế	4 480 268 671	7 365 985 825
Doanh thu thương mại	21 477 302 226	11 083 263 081



Doanh thu cung cấp dịch vụ	3 854 328 867	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	40 713 339 772	56 156 837 434

29.a Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177 080 486	100 907 649
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi do đánh giá tài sản đem góp vốn		1 305 279 296
Chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	225 624 977	
Tổng cộng	402 705 463	1 406 186 945

29.b Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	103 727 322	2 053 269 665
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	103 727 322	2 053 269 665

Người lập biểu



Nguyễn thị Diễm Thuý

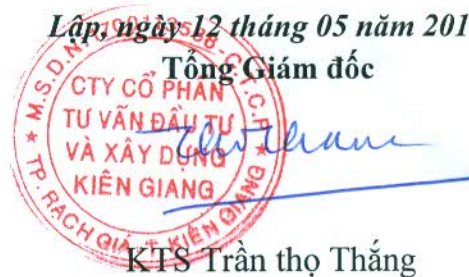
Kế toán trưởng



Nguyễn thị KimVanh

Lập, ngày 12 tháng 05 năm 2014

Tổng Giám đốc



KTS Trần thộ Thắng